



CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 40

1/2024

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Hoài Giang	Chủ tịch
Ông Phạm Đăng Nam	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2014)
Ông Nguyễn Quang Hòa	Thành viên
Ông Đinh Văn Ngọc	Thành viên
Ông Vũ Mạnh Tùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2014)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Văn Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Mạnh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Chất	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2013)
Ông Nguyễn Văn Hội	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04 tháng 4 năm 2013)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đinh Văn Ngọc
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2014
Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

10
F3
00
E
M
H

Uhuok

Số: 82A /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2014, từ trang 4 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hoài Nhân
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0042-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 20 tháng 3 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Huy Công
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0891-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MÃ SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		53.787.405.474.091	38.671.617.456.116
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	23.625.847.644.787	8.810.845.046.856
1. Tiền	111		1.826.347.644.787	659.972.338.012
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.799.500.000.000	8.150.872.708.844
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.185.039.134.837	15.769.618.294.405
1. Phải thu khách hàng	131	6	14.883.252.489.618	15.525.604.178.402
2. Trả trước cho người bán	132		143.211.018.786	98.489.183.576
3. Các khoản phải thu khác	135	7	158.879.083.945	161.658.031.872
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(303.457.512)	(16.133.099.445)
IV. Hàng tồn kho	140	8	14.855.055.933.297	13.975.878.948.549
1. Hàng tồn kho	141		15.042.505.813.069	14.029.420.325.318
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(187.449.879.772)	(53.541.376.769)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		119.462.761.170	115.275.166.306
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	93.242.648.364	90.191.016.780
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.103.223.299	17.101.359.429
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	19	7.726.473.671	5.368.894.824
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.390.415.836	2.613.895.273
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		37.207.521.125.700	40.603.406.554.136
I. Tài sản cố định	220		37.169.997.833.348	39.081.551.837.386
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	34.921.088.888.128	37.010.367.888.163
- Nguyên giá	222		42.819.583.888.471	42.668.951.860.685
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.898.495.000.343)	(5.658.583.972.522)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	374.343.766.773	378.641.384.175
- Nguyên giá	228		479.926.476.073	451.497.288.998
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(105.582.709.300)	(72.855.904.823)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	1.874.565.178.447	1.692.542.565.048
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		29.148.150.110	28.328.705.151
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	13.704.150.110	12.884.705.151
2. Đầu tư dài hạn khác	258	15	15.444.000.000	15.444.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		8.375.142.242	1.493.526.011.599
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	8.375.142.242	1.493.492.405.599
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	33.606.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		90.994.926.599.791	79.275.024.010.252

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MÃ SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		63.917.323.143.396	57.013.108.407.707
I. Nợ ngắn hạn	310		41.732.941.637.148	30.644.253.679.204
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	26.471.735.653.883	16.294.025.079.860
2. Phải trả người bán	312	18	10.582.152.905.782	11.264.932.582.159
3. Người mua trả tiền trước	313		2.227.230.932	2.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	3.023.564.593.186	1.833.144.013.375
5. Phải trả người lao động	315		293.352.399.623	156.585.673.764
6. Chi phí phải trả	316	20	1.350.841.998.710	487.078.417.804
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	9.174.846.627	617.332.138.536
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(107.991.595)	(8.846.226.294)
II. Nợ dài hạn	330		22.184.381.506.248	26.368.854.728.503
1. Vay và nợ dài hạn	334	22	22.171.281.506.248	26.355.754.728.503
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		13.100.000.000	13.100.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400		26.734.760.960.704	21.881.255.997.213
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	26.731.763.504.704	21.878.355.458.302
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27.975.193.359.614	27.975.193.359.614
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(23.996.724.197)	(1.892.583.518.602)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		66.551.911.923	55.224.485.310
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	10.203.543.270
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		123.715.583	76.897.594
6. (Lỗ) lũy kế	420		(1.286.108.758.219)	(4.269.759.308.884)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.997.456.000	2.900.538.911
1. Nguồn kinh phí	432		2.997.456.000	2.900.538.911
C. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ	439	24	342.842.495.691	380.659.605.332
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		90.994.926.599.791	79.275.024.010.252

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại		
- USD	633.645,44	1.925.829,44
- EUR		5,49



Vũ Thị Bắc
Người lập biểu



Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng



Đình Văn Ngọc
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2013	2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	159.093.291.925.930	132.476.449.579.517
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	6.259.278.328.683	4.985.066.363.220
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	152.834.013.597.247	127.491.383.216.297
4. Giá vốn về bán hàng và dịch vụ cung cấp	11	27	144.063.842.370.250	124.597.629.476.750
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.770.171.226.997	2.893.753.739.547
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.369.556.789.156	257.963.073.849
7. Chi phí tài chính	22	29	6.271.356.323.734	3.542.373.510.953
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.844.842.388.595	2.084.605.417.234
8. Chi phí bán hàng	24	30	712.934.401.947	737.891.530.731
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31	294.268.079.700	233.263.650.465
10. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		2.861.169.210.772	(1.361.811.878.753)
11. Thu nhập khác	31		117.479.963.069	74.985.338.728
12. Chi phí khác	32		8.106.445.720	28.753.347.947
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	32	109.373.517.349	46.231.990.781
14. Lãi/(Lỗ) từ công ty liên kết	45		819.444.959	(2.115.294.849)
15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		2.971.362.173.080	(1.317.695.182.821)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	3.439.900.937	8.089.127.795
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		2.967.922.272.143	(1.325.784.310.616)
- (Lỗ) sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(15.957.944.335)	(12.722.297.081)
- Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		2.983.880.216.478	(1.313.062.013.535)

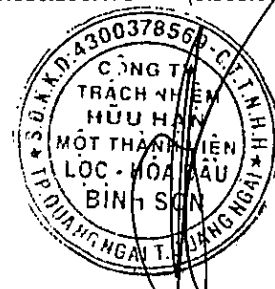


Vũ Thị Bắc
 Người lập biểu

Ngày 20 tháng 3 năm 2014



Phạm Xuân Quang
 Kế toán trưởng



Đình Văn Ngọc
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2013	2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lãi/(Lỗ) trước thuế	01	2.971.362.173.080	(1.317.695.182.821)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.284.791.048.587	2.273.183.069.109
Các khoản dự phòng	03	118.078.861.070	69.674.476.214
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (Lãi) từ hoạt động đầu tư	04	2.278.327.142.065	591.813.279.447
Chi phí lãi vay	05	(1.164.289.748.686)	(105.134.466.807)
	06	1.844.842.388.595	2.084.605.417.234
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.333.111.864.711	3.596.446.592.376
Thay đổi các khoản phải thu	09	619.586.340.442	(691.317.067.858)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.006.269.605.416)	(292.092.181.211)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.120.433.748.771	4.621.437.091.422
Thay đổi chi phí trả trước và các tài sản khác	12	1.484.952.217.026	630.440.108.965
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.852.030.231.004)	(2.122.907.345.022)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.302.717.691)	(466.819.207)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	14.224.032.069	98.795.152.632
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(12.004.378.575)	(14.382.258.358)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.700.701.270.333	5.825.953.273.739
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(444.585.136.887)	(289.844.620.436)
2. Tiền thu thanh lý tài sản cố định	22	-	7.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(15.920.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	945.352.317.119	75.783.195.988
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	482.847.180.232	(214.053.697.175)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp từ chủ sở hữu	31	-	6.557.868.500.541
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	85.165.279.376.412	63.024.284.583.153
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(79.534.124.916.005)	(67.406.967.498.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.631.154.460.407	2.175.185.585.474
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	14.814.702.910.972	7.787.085.162.038
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.810.845.046.856	1.023.926.549.144
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	299.686.959	(166.664.326)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	23.625.847.644.787	8.810.845.046.856

Vũ Thị Bắc

Vũ Thị Bắc
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Phạm Xuân Quang

Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng



Đinh Văn Ngọc
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 04 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 19.000.000.000 VND lên 35.008.973.765.754 VND.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.977 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.830).

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 2 công ty con, cụ thể:

- Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PV Building")
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là "BSR-BF")

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp TBCT, D. Dựng - hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hoá dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hóa chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hoá dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; Chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Tập đoàn, Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc “Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”, cụ thể như sau:

	2013
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là “Quyết định 952”), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ; phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm, tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 20 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào các đơn vị khác với tỷ lệ nắm giữ quyền biểu quyết dưới 20% tại các đơn vị này và được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư Nhà máy Lộc dầu Dung Quất và Nhà máy nhựa PolyPropylene, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian tối đa (05) năm kể từ ngày hoàn thành xây dựng và được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bàn giao các công trình trên cho Công ty.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn Nhà máy Lộc dầu Dung Quất được trích trước và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm. Đối với chi phí sửa chữa lớn Nhà máy Lộc dầu Dung Quất, Công ty thực hiện trích trước vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh theo kế hoạch sửa chữa lớn của Công ty đã được Tập đoàn phê duyệt.

Nguồn vốn, quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp bằng tiền và giá trị tài sản Nhà máy Lộc dầu Dung Quất, Nhà máy nhựa PolyPropylene và các tài sản khác. Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được Tập đoàn cấp.

Ngoại tệ

Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ngoại trừ việc cho phép Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ (Tiếp theo)

Nếu Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo VAS 10, số dư lỗ lũy kế tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 sẽ tăng 1.874,3 tỷ VND và lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ tăng 1.874,3 tỷ VND và khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 sẽ không có số dư. Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư 179 và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu được điều tiết từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam:

Theo các quy định hiện hành của Nhà nước về thực hiện thu điều tiết đối với sản phẩm lọc dầu và hóa dầu tiêu thụ trong nước của Công ty, trường hợp mức thuế nhập khẩu sản phẩm lọc dầu, sản phẩm hoá dầu do Nhà nước quy định tại thời điểm tiêu thụ sản phẩm lọc dầu và sản phẩm hoá dầu thấp hơn mức giá trị ưu đãi tính trong giá bán quy định cho các sản phẩm lọc dầu, sản phẩm hoá dầu (7% đối với xăng, dầu, 5% đối với LPG và 3% đối với sản phẩm hoá dầu) thì Công ty được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thanh toán phần chênh lệch giữa mức giá trị ưu đãi với mức thuế nhập khẩu và phần chênh lệch này được ghi nhận là doanh thu của Công ty. Năm 2013, doanh thu được điều tiết từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là 147.674.680.291 VND.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

301
01
KH
KT
17A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định 952, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được giảm 50% thuế thu nhập đối người có thu nhập cao kể cả người Việt Nam và người nước ngoài); được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.036.242.390	697.849.987
Tiền gửi ngân hàng	1.825.311.402.397	659.274.488.025
Các khoản tương đương tiền	21.799.500.000.000	8.150.872.708.844
	<u>23.625.847.644.787</u>	<u>8.810.845.046.856</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	5.003.077.689.083	5.006.838.192.617
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	4.800.667.592.043	5.448.952.077.354
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - TNHH MTV	1.554.598.199.424	1.225.793.763.643
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	1.650.266.890.642	1.193.979.851.338
Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội (MPC)	132.845.556.733	612.523.785.926
Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	727.153.024.629	595.951.638.797
Công ty Cổ phần nhựa Opec	186.032.162.136	257.090.867.683
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam	208.577.100.065	211.726.218.044
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	-	204.187.492.139
Công ty TNHH MTV Hóa dầu Quân đội	-	165.811.667.024
Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Nam Việt	-	107.871.414.600
Các khách hàng khác	620.034.274.863	494.877.209.237
	<u>14.883.252.489.618</u>	<u>15.525.604.178.402</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam do điều chỉnh theo quyết toán Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất và Phân xưởng sản xuất Polypropylene	-	118.206.748.215
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	154.271.741.666	32.847.672.222
Phải thu khác	4.607.342.279	10.603.611.435
	<u>158.879.083.945</u>	<u>161.658.031.872</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	799.301.048.103	2.707.548.351.873
Nguyên liệu, vật liệu	8.018.958.827.520	5.488.439.738.661
Công cụ, dụng cụ	16.003.336.882	12.222.361.610
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.078.414.224.132	3.278.095.254.397
Thành phẩm	3.129.372.037.792	2.541.107.978.118
Hàng hóa	456.338.640	2.006.640.659
	<u>15.042.505.813.069</u>	<u>14.029.420.325.318</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(187.449.879.772)	(53.541.376.769)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>14.855.055.933.297</u>	<u>13.975.878.948.549</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Bảo hiểm rủi ro tài sản	89.440.796.481	73.583.444.314
Bảo hiểm con người	995.033.485	790.574.065
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.806.818.398	15.816.998.401
	<u>93.242.648.364</u>	<u>90.191.016.780</u>

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND		VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	5.209.139.241.388	37.310.917.838.146	39.262.471.916	109.632.309.235	-	42.668.951.860.685
Mua sắm mới	309.302.227	21.288.313.805	6.715.400.909	13.223.254.173	461.334.579	41.997.605.693
Đầu tư xây dựng	10.691.063.214	(9.222.635.718)	12.222.875.320	4.311.334.863	-	18.002.637.679
Tặng khác	49.669.206.944	60.793.275.778	1.135.776.000	206.688.000	-	111.804.946.722
Phân loại sang công cụ, dụng cụ	(21.187.328)	(3.272.459.399)	(28.580.000)	(17.007.607.600)	-	(20.329.834.327)
Giảm khác	-	(189.911.716)	(416.079.355)	(237.336.910)	-	(843.327.981)
Tại ngày 31/12/2013	5.269.787.626.445	37.380.314.420.896	58.891.864.790	110.128.641.761	461.334.579	42.819.583.888.471
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	466.351.193.618	5.146.664.123.335	13.632.638.873	31.936.016.696	-	5.658.583.972.522
Khấu hao trong năm	183.091.689.972	2.042.512.249.207	6.433.521.428	19.944.690.442	56.794.040	2.252.038.945.089
Tặng khác	435.334.625	-	-	-	-	435.334.625
Giảm khác	(5.973.640)	(1.408.461.259)	(256.880.464)	(10.891.936.530)	-	(12.563.251.893)
Tại ngày 31/12/2013	649.872.244.575	7.187.767.911.283	19.809.279.837	40.988.770.608	56.794.040	7.898.495.000.343
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2013	4.619.915.381.870	30.192.546.509.613	39.082.584.953	69.139.871.153	404.540.539	34.921.088.888.128
Tại ngày 31/12/2012	4.742.788.047.770	32.164.253.714.811	25.629.833.043	77.696.292.539	-	37.010.367.888.163

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 11.871,04 triệu VND (31 tháng 12 năm 2012: 7.985,98 triệu VND).

Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản thuộc gói thầu EPC 2, EPC 3, toàn bộ các quyền, quyền sở hữu, quyền lợi và lợi ích đi kèm hoặc phát sinh liên quan đến tài sản thuộc gói thầu EPC 2, EPC 3 với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 6.019.643.767.119 VND để đảm bảo cho khoản tiền vay Ngân hàng Standard Chartered Hong Kong.

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2013	438.606.719.617	3.579.042.331	9.311.527.050	451.497.288.998
Mua sắm mới	-	5.090.632.620	23.391.645.455	28.482.278.075
Giảm khác	-	(53.091.000)	-	(53.091.000)
Tại ngày 31/12/2013	438.606.719.617	8.616.583.951	32.703.172.505	479.926.476.073
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2013	70.433.756.780	1.492.671.242	929.476.801	72.855.904.823
Khấu hao trong năm	28.385.376.984	1.648.607.574	2.718.118.940	32.752.103.498
Giảm trong năm	-	(25.299.021)	-	(25.299.021)
Tại ngày 31/12/2013	98.819.133.764	3.115.979.795	3.647.595.741	105.582.709.300
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2013	339.787.585.853	5.500.604.156	29.055.576.764	374.343.766.773
Tại ngày 31/12/2013	368.172.962.837	2.086.371.089	8.382.050.249	378.641.384.175

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nâng cấp Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	23.289.591.316	7.049.593.422
Nhà máy sản xuất Bio-Ethanol nhiên liệu sinh học	1.788.133.576.367	1.643.542.697.814
Dự án bổ sung phân xưởng thu hồi lưu huỳnh	7.698.067.177	7.675.923.684
Bổ sung đường bơm hút độc lập cho các bơm xuất xăng A92 và Diesel qua xe bồn	60.670.662	11.129.443.800
Nâng cấp mở rộng mạng máy tính Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	-	6.182.967.483
Phần mềm quản trị nhân sự	2.976.850.000	2.976.850.000
Nâng cấp 06 kênh quatar hệ thống bộ đàm	7.470.000.000	-
Lắp đặt hệ thống ngăn ngừa rủi ro ăn mòn thiết bị	21.353.181.818	-
Chi phí cải hoán giai đoạn 2	4.283.275.715	-
Chi phí liên quan bảo dưỡng tổng thể lần 2	12.881.349.397	-
Các công trình khác	6.418.615.995	13.985.088.845
	1.874.565.178.447	1.692.542.565.048

Trong năm, công ty con của Công ty, Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung, đã thế chấp công trình xây dựng cơ bản dở dang với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 khoảng 1.787.617.075.305 VND (31 tháng 12 năm 2012: 1.643.542.697.814 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng. Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 67.928.679.589 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, hoạt động xây lắp và lắp đặt thiết bị đã chấm dứt, các hạng mục công trình của Nhà máy sản xuất Bio-Ethanol nhiên liệu sinh học đã cơ bản hoàn thành, sẵn sàng bàn giao đưa vào sử dụng. Nhà máy đã tiến hành sản xuất thử từ tháng 01 năm 2013; dự kiến Nhà máy sẽ chấm dứt giai đoạn chạy thử và tiến hành vận hành thương mại trong năm 2014.

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	96,53%	96,53%	Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu Khí Miền Trung	Quảng Ngãi	61,00%	61,00%	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị tại ngày 31/12/2013 VND	Giá trị tại ngày 31/12/2012 VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	Quảng Ngãi	30%	30%	13.704.150.110	12.884.705.151	Bệnh viện, trạm xá

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tỷ lệ góp vốn	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	14%	4.200.000.000	4.200.000.000
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	14%	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	10%	4.244.000.000	4.244.000.000
		15.444.000.000	15.444.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã đánh giá một cách thận trọng các khoản đầu tư trên và không có khoản đầu tư nào có dấu hiệu suy giảm về giá trị; theo đó, Công ty không phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư đối với các khoản đầu tư nêu trên.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá giai đoạn trước hoạt động của Nhà máy lọc dầu Dung Quất	-	1.473.568.085.792
Lỗi chênh lệch tỷ giá giai đoạn trước hoạt động của Nhà máy nhựa PolyPropylene	-	10.437.491.307
Chi phí trả trước khác	8.375.142.242	9.486.828.500
	8.375.142.242	1.493.492.405.599

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	21.807.000.000.000	11.549.034.960.948
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	300.000.000.000	770.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	11.020.000.000.000	4.429.337.781.875
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	4.530.000.000.000	2.899.008.835.793
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài Chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)	-	629.516.000.000
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	478.000.000.000	481.000.000.000
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	-	527.352.343.280
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	-	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)	1.850.000.000.000	1.212.820.000.000
Ngân hàng TMCP Liên Việt (LVBank)	1.540.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng Đông Nam Á - Chi nhánh Quảng Ngãi	750.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	939.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội	400.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.664.735.653.883	4.744.990.118.912
	26.471.735.653.883	16.294.025.079.860

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được dùng để bổ sung vốn lưu động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là từ 6,13%/năm đến 7,52%/năm đối với đồng Việt Nam, từ 2,4%/năm đến 3,5%/năm đối với đồng Đô la Mỹ. Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền vay, hình thức bảo đảm và lãi suất vay như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay bằng USD	-	2.781.280.116.527
Vay bằng VND	21.807.000.000.000	8.767.754.844.421
	21.807.000.000.000	11.549.034.960.948
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay tín chấp	21.807.000.000.000	11.549.034.960.948
Vay có bảo lãnh của bên thứ 3	-	-
Vay có đảm bảo bằng tài sản của Công ty	-	-
	21.807.000.000.000	11.549.034.960.948
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	21.807.000.000.000	11.549.034.960.948
Vay theo lãi suất cố định	-	-
	21.807.000.000.000	11.549.034.960.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	10.352.317.924.816	11.007.865.396.912
Khác	229.834.980.966	257.067.185.247
	<u>10.582.152.905.782</u>	<u>11.264.932.582.159</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.328.706.548.061	828.981.615.021
Thuế tiêu thụ đặc biệt	598.920.363.630	646.567.848.597
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.517.664.495	794.098.344
Các khoản thu điều tiết (i)	1.092.798.384.752	355.442.097.349
Thuế thu nhập cá nhân	23.373.128	1.358.014.064
Thuế tài nguyên	555.427.760	-
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	42.831.360	340.000
	<u>3.023.564.593.186</u>	<u>1.833.144.013.375</u>

(i) Các khoản thu điều tiết nộp Ngân sách được xác định theo Quyết định số 952/QĐ-TTg, theo đó, toàn bộ sản phẩm lọc dầu (xăng, dầu, LPG) và sản phẩm hóa dầu do Công ty sản xuất, chế biến khi tiêu thụ trong nước sẽ phải nộp khoản thu điều tiết vào Ngân sách Nhà nước, số thu điều tiết được xác định theo sản lượng tiêu thụ thực tế nhân (x) với giá tính thu điều tiết và nhân (x) với tỷ lệ thu điều tiết (là chênh lệch giữa mức thuế suất thuế nhập khẩu các sản phẩm lọc dầu và sản phẩm hóa dầu quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành tại thời điểm tiêu thụ trừ (-) đi mức thuế suất nhập khẩu tối thiểu đối với: xăng, dầu là 7%; LPG là 5% và sản phẩm hóa dầu là 3%).

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)

Chỉ tiêu	31/12/2012	Phát sinh trong năm		31/12/2013
		Số phải nộp		
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	828.981.615.021	13.805.251.489.989	13.305.526.556.949	1.328.706.548.061
- Thuế GTGT đầu ra	828.981.615.021	11.137.279.257.360	10.637.554.324.320	1.328.706.548.061
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.667.972.232.629	2.667.972.232.629	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	646.567.848.597	6.258.796.947.248	6.306.444.432.215	598.920.363.630
Thuế nhập khẩu	(205.700.894)	1.283.935.542	1.378.979.654	(300.745.006)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.359.497.867)	3.322.307.836	1.598.741.685	(635.931.716)
Thuế tài nguyên	(1.884.948.050)	55.218.422.350	52.778.046.540	555.427.760
Tiền thuế đất	-	1.536.579.262	1.536.579.262	-
Các khoản thu điều tiết	355.442.097.349	8.198.941.671.801	7.461.585.384.398	1.092.798.384.752
Thuế thu nhập cá nhân	1.358.014.064	17.598.177.544	19.659.029.119	(702.837.511)
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	(124.309.669)	80.611.464.521	83.990.245.307	(3.503.090.455)
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Thuế nhà thầu	23.672.666	77.110.277.825	80.679.872.306	(3.545.921.815)
Thuế bảo vệ môi trường	(148.322.335)	315.377.335	167.055.000	-
Các khoản phí, lệ phí	340.000	342.980.000	343.320.000	-
Nộp khác	-	2.833.829.361	2.790.998.001	42.831.360
Cộng	1.827.775.118.551	28.422.560.996.093	27.234.497.995.129	3.015.838.119.515
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i>	<i>5.368.894.824</i>			<i>7.726.473.671</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>1.833.144.013.375</i>			<i>3.023.564.593.186</i>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lãi vay phải trả	80.787.368.716	90.474.693.714
Chi phí sửa chữa lớn trích trước (i)	1.252.269.542.678	381.500.000.004
Chi phí phải trả khác	17.785.087.316	15.103.724.086
	1.350.841.998.710	487.078.417.804

(i) Phản ánh khoản trích trước chi phí bảo dưỡng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất. Công ty thực hiện trích trước vào chi phí trong kỳ theo kế hoạch sửa chữa bảo dưỡng đã được Tập đoàn phê duyệt.

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải trả Ban QLDA Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	-	602.264.414.399
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	831.992.462	6.522.996.399
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.342.854.165	8.544.727.738
	9.174.846.627	617.332.138.536

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013			31/12/2012		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Nợ gốc	Nợ dài hạn đến hạn trả	Nợ phải trả sau 12 tháng	Nợ gốc	Nợ dài hạn đến hạn trả	Nợ phải trả sau 12 tháng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.626.802.675.169	659.418.668.213	2.967.384.006.956	4.231.334.942.494	650.974.606.538	3.580.360.335.956
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	16.692.151.100.000	1.757.139.560.000	14.935.011.540.000	18.213.041.740.000	1.734.638.840.000	16.478.402.900.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.889.216.000.000	686.864.960.000	1.202.351.040.000	2.543.093.440.000	678.069.440.000	1.865.024.000.000
Ngân hàng Standard Chartered (Hong Kong)	1.528.662.500.000	948.825.000.000	579.837.500.000	2.445.762.500.000	936.675.000.000	1.509.087.500.000
Ngân hàng BNP Paribas	1.425.638.893.844	407.325.398.663	1.018.313.495.181	1.809.492.613.162	402.109.469.915	1.407.383.143.247
Ngân hàng TMCP Quân đội	262.351.896.924	65.587.928.740	196.763.968.184	323.740.453.933	64.748.054.860	258.992.399.073
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	412.730.217.119	137.576.738.689	275.153.478.430	546.858.396.257	136.714.598.804	410.143.797.453
Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi	320.344.218.157	836.200.014	319.508.018.143	300.269.434.057	28.495.156.497	271.774.277.560
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài Chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)	476.715.773.109	433.043.730	476.282.729.379	443.879.720.584	40.264.284.355	403.615.436.229
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	201.403.885.809	728.155.834	200.675.729.975	243.271.606.928	72.300.667.943	170.970.938.985
Tổng cộng	26.836.017.160.131	4.664.735.653.883	22.171.281.506.248	31.100.744.847.415	4.744.990.118.912	26.355.754.728.503

Các khoản vay dài hạn của Công ty được dùng để đầu tư, mua sắm và xây dựng tài sản cố định. Lãi suất trong năm là từ 11,1%/năm đến 13,6%/năm đối với đồng Việt Nam, từ 1,846%/năm đến 4,8%/năm đối với đồng Đô la Mỹ. Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền vay, hình thức bảo đảm, và lãi suất vay như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay bằng USD	26.555.259.160.131	30.749.304.847.415
Vay bằng VND	280.758.000.000	351.440.000.000
	26.836.017.160.131	31.100.744.847.415
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay có bảo lãnh của bên thứ 3 (Tập đoàn, Bộ Tài chính)	6.941.657.569.012	8.583.920.995.656
Vay có đảm bảo bằng tài sản của Công ty	2.939.856.594.196	3.980.041.657.826
Vay tín chấp	16.954.502.996.923	18.536.782.193.933
	26.836.017.160.131	31.100.744.847.415
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	10.143.866.060.131	12.887.703.107.415
Vay theo lãi suất cố định	16.692.151.100.000	18.213.041.740.000
	26.836.017.160.131	31.100.744.847.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.664.735.653.883	4.744.990.118.912
Trong năm thứ hai	4.357.188.754.567	5.317.402.619.432
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	8.973.026.138.708	10.239.922.441.671
Sau năm năm	8.841.066.612.973	10.798.429.667.400
	26.836.017.160.131	31.100.744.847.415
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	4.664.735.653.883	4.744.990.118.912
Số phải trả sau 12 tháng	22.171.281.506.248	26.355.754.728.503

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SON

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MẪU SỐ B 09-DN/HN****23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý dự phòng tài chính VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	27.975.193.359.614	(1.892.583.518.602)	55.224.485.310	10.203.543.270	76.897.594	(4.269.759.308.884)	21.878.355.458.302
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	2.983.880.216.478	2.983.880.216.478
Trích lập các quỹ	-	-	10.348.966.850	(10.203.543.270)	-	(145.423.580)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(145.423.580)	(145.423.580)
Chênh lệch tỷ giá	-	1.868.586.794.405	-	-	-	-	1.868.586.794.405
Chia cổ tức	-	-	(59.889.770)	-	-	-	(59.889.770)
Chênh lệch do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại PV Building	-	-	1.038.349.533	-	46.817.989	1.051.775.333	2.136.942.855
Lợi nhuận tại Công ty liên kết	-	-	-	-	-	(819.444.959)	(819.444.959)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(171.149.027)	(171.149.027)
Tại ngày 31/12/2013	27.975.193.359.614	(23.996.724.197)	66.551.911.923	-	123.715.583	(1.286.108.758.219)	26.731.763.504.704

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, vốn điều lệ của Công ty là 35.008.973.765.754 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty đã được chủ sở hữu là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam góp với số tiền là 27.975.193.359.614 VND.

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***24. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con của Công ty. Biến động của lợi ích cổ đông thiểu số trong năm như sau:

	Vốn điều lệ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	404.525.000.000	(11.623.191.368)	1.136.978.656	51.265.063	(13.430.447.019)	380.659.605.332
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(15.957.944.335)	(15.957.944.335)
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.227.389	-	(5.227.389)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(5.227.388)	(5.227.388)
Chênh lệch tỷ giá	-	(3.700.749.274)	-	-	-	(3.700.749.274)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(94.092.994)	(94.092.994)
Chênh lệch do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại PV Building	-	-	(1.038.349.533)	(46.817.989)	(1.051.775.333)	(2.136.942.855)
Chuyển nhượng vốn	(15.920.000.000)	-	-	-	-	(15.920.000.000)
Tăng/(giảm) khác	-	-	(2.152.795)	-	-	(2.152.795)
Tại ngày 31/12/2013	388.605.000.000	(15.323.940.642)	101.703.717	4.447.074	(30.544.714.458)	342.842.495.691

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty có 02 công ty con. Hoạt động của Công ty mẹ và các công ty con là cơ sở để hình thành nên báo cáo bộ phận của Công ty do lĩnh vực kinh doanh tương đối khác nhau:

- Công ty mẹ ("Bình Sơn"): thực hiện hoạt động lọc hóa dầu và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu;
- PV Building: quản lý nhà ở, kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị và các hoạt động thương mại;
- BSR-BF: thực hiện sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhiên liệu sinh học.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013

	Thương mại dịch vụ				Tổng cộng 31/12/2013
	Sản phẩm lọc hóa dầu 31/12/2013	Nhiên liệu sinh học 31/12/2013	Loại trừ 31/12/2013		
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	89.613.585.061.563	281.331.292.040	1.982.166.163.337	(882.155.917.149)	90.994.926.599.791
Tổng tài sản hợp nhất	89.613.585.061.563	281.331.292.040	1.982.166.163.337	(882.155.917.149)	90.994.926.599.791
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	62.891.690.621.266	95.798.303.904	1.115.966.569.392	(186.132.351.166)	63.917.323.143.396
nhất	62.891.690.621.266	95.798.303.904	1.115.966.569.392	(186.132.351.166)	63.917.323.143.396

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***25. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2012

	Thương mại dịch vụ				Tổng cộng 31/12/2012
	Sản phẩm lọc hóa dầu 31/12/2012	Nhiên liệu sinh học 31/12/2012	Loại trừ nội bộ 31/12/2012	Tổng cộng 31/12/2012	
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	77.923.470.817.505	143.165.564.980	1.922.996.838.665	(714.609.210.898)	79.275.024.010.252
Tổng tài sản hợp nhất	77.923.470.817.505	143.165.564.980	1.922.996.838.665	(714.609.210.898)	79.275.024.010.252
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	56.007.588.685.567	82.315.756.371	1.005.793.176.667	(82.589.210.898)	57.013.108.407.707
nhất	56.007.588.685.567	82.315.756.371	1.005.793.176.667	(82.589.210.898)	57.013.108.407.707

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

	Sản phẩm lọc hóa dầu	Thương mại dịch vụ	Nhiên liệu sinh học	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	152.791.621.993.300	1.440.294.761.780	-	(1.397.903.157.833)	152.834.013.597.247
Doanh thu hoạt động tài chính	1.367.885.468.900	1.507.885.263	1.790.465.462	(1.627.030.469)	1.369.556.789.156
Chi phí sản xuất kinh doanh	151.330.729.743.212	1.437.692.092.593	43.495.242.563	(1.469.515.902.737)	151.342.401.175.631
- Giá vốn hàng bán	143.993.999.452.839	1.426.485.904.431	-	(1.356.642.987.020)	144.063.842.370.250
- Chi phí tài chính	6.342.551.072.844	125.085.313	-	(71.319.834.423)	6.271.356.323.734
- Chi phí bán hàng	745.035.142.268	2.176.214.808	-	(34.276.955.129)	712.934.401.947
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	249.144.075.261	8.904.888.041	43.495.242.563	(7.276.126.165)	294.268.079.700
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	2.828.777.718.988	4.110.554.450	(41.704.777.101)	69.985.714.435	2.861.169.210.772
Lợi nhuận khác	102.852.558.497	6.714.091.631	99.777.702	(292.910.481)	109.373.517.349
Lợi nhuận từ công ty liên kết	-	-	-	819.444.959	819.444.959
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	2.931.630.277.485	10.824.646.081	(41.604.999.399)	70.512.248.913	2.971.362.173.080
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.439.900.937	-	-	3.439.900.937
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế	2.931.630.277.485	7.384.745.144	(41.604.999.399)	70.512.248.913	2.967.922.272.143

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

	Sản phẩm lọc hóa dầu	Thương mại dịch vụ	Nhiên liệu sinh học	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	127.452.007.713.427	694.670.592.194	-	(655.295.089.324)	127.491.383.216.297
Doanh thu hoạt động tài chính	251.689.452.456	3.580.011.325	5.524.785.694	(2.831.175.626)	257.963.073.849
Chi phí sản xuất kinh doanh	129.031.751.602.724	694.975.447.296	41.261.074.616	(656.829.955.737)	129.111.158.168.899
- Giá vốn hàng bán	124.559.779.303.853	687.648.317.930	-	(649.798.145.033)	124.597.629.476.750
- Chi phí tài chính	3.544.391.384.388	97.421.414	-	(2.115.294.849)	3.542.373.510.953
- Chi phí bán hàng	737.500.523.939	391.006.792	-	-	737.891.530.731
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	190.080.390.544	6.838.701.160	41.261.074.616	(4.916.515.855)	233.263.650.465
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(1.328.054.436.841)	3.275.156.223	(35.736.288.922)	(1.296.309.213)	(1.361.811.878.753)
Lợi nhuận khác	45.905.257.422	777.924.904	(1.173.295)	(450.018.250)	46.231.990.781
(Lỗ) từ công ty liên kết	-	-	-	(2.115.294.849)	(2.115.294.849)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	(1.282.149.179.419)	4.053.081.127	(35.737.462.217)	(3.861.622.312)	(1.317.695.182.821)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7.049.066.056	1.040.061.739	-	-	8.089.127.795
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế	(1.289.198.245.475)	3.013.019.388	(35.737.462.217)	(3.861.622.312)	(1.325.784.310.616)

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	159.093.291.925.930	132.476.449.579.517
Doanh thu Diesel DO	74.207.928.154.198	62.464.941.519.509
Doanh thu Xăng Mogas 92	42.574.294.213.693	35.925.891.904.096
Doanh thu Xăng Mogas 95	26.272.472.205.945	18.907.482.691.516
Doanh thu LPG	8.314.312.186.575	8.377.247.608.259
Doanh thu PolyPropylene	5.013.411.954.503	3.881.005.365.261
Doanh thu Propylene	223.075.772.064	218.299.714.504
Doanh thu Kerosen/Jet A1	690.056.843.928	1.193.826.096.193
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	1.586.904.708.574	1.371.660.726.134
Doanh thu dịch vụ cảng biển	103.086.599.845	89.317.105.325
Doanh thu lưu huỳnh	1.261.761.957	868.756.960
Doanh thu dịch vụ khác	106.487.524.648	45.908.091.760
Các khoản giảm trừ doanh thu	6.259.278.328.683	4.985.066.363.220
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.259.278.328.683	4.985.066.363.220
	<u>152.834.013.597.247</u>	<u>127.491.383.216.297</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	71.698.857.283.046	61.362.501.863.277
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	34.604.364.125.111	31.106.913.709.456
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	21.408.321.670.917	16.230.417.995.745
Giá vốn hàng bán LPG	8.682.635.667.772	8.295.302.101.417
Giá vốn Polypropylene	3.872.392.386.151	3.527.609.689.931
Giá vốn hàng bán Propylene	183.809.109.796	216.474.665.876
Giá vốn hàng bán Kerosen/Jet A1	605.117.014.213	1.131.985.438.644
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	2.092.365.572.661	1.589.475.997.361
Giá vốn dịch vụ cảng biển	46.780.428.187	41.225.005.712
Giá vốn khác	869.199.112.396	1.095.723.009.331
- Giá vốn khác của hoạt động lọc hóa dầu (chi phí sửa chữa bảo dưỡng, chi phí standby...)	775.637.706.670	234.013.613.075
- Giá vốn dịch vụ khác	93.561.405.726	861.709.396.256
	<u>144.063.842.370.250</u>	<u>124.597.629.476.750</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và ủy thác quản lý vốn	1.162.840.303.727	106.612.034.383
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	67.885.743.618	117.740.308.617
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	138.200.741.811	32.980.730.849
Cổ tức và lợi nhuận được chia	630.000.000	630.000.000
	<u>1.369.556.789.156</u>	<u>257.963.073.849</u>

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2013	2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.844.842.388.595	2.084.605.417.234
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	516.877.467.136	192.533.967.465
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.416.527.883.876	624.794.010.296
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư xây dựng	1.484.005.577.099	613.666.370.604
Chi phí tài chính khác	9.103.007.028	26.773.745.354
	6.271.356.323.734	3.542.373.510.953

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2013	2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên	29.309.591.566	23.903.766.922
Chi phí vật liệu, bao bì	106.155.771.989	108.355.100.860
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	12.436.367	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	145.842.924.537	145.531.344.824
Chi phí vận chuyển bán sản phẩm	386.061.859.331	362.885.711.790
Chi phí bảo hiểm bán sản phẩm	2.353.919.885	2.276.675.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.751.627.526	90.651.300.115
Chi phí bằng tiền khác	6.446.270.746	4.287.630.289
	712.934.401.947	737.891.530.731

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2013	2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	155.310.167.903	144.801.002.304
Chi phí vật liệu quản lý	3.704.824.085	2.737.583.305
Chi phí đồ dùng văn phòng	12.189.825.523	6.408.779.718
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.629.166.505	23.070.021.984
Thuế, phí và lệ phí	301.738.030	82.700.952
Chi phí dự phòng	(16.133.099.445)	16.133.099.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.732.291.788	19.083.816.931
Chi phí bằng tiền khác	72.533.165.311	20.946.645.826
	294.268.079.700	233.263.650.465

32. LỢI NHUẬN KHÁC

	2013	2012
	VND	VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	66.239.865.692	39.675.481.710
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường	12.457.741.214	27.492.530.594
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	9.617.725.675	1.496.733.980
Thu nhập do điều chỉnh giảm hóa đơn mua bao bì năm 2012 theo TT 30/2013/TT-BTC ngày 18/03/2013	19.763.049.552	-
Thu nhập khác	9.401.580.936	6.320.592.444
Thu nhập khác	117.479.963.069	74.985.338.728
Chi phí bồi thường bị phạt	177.488.427	15.601.410.221
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	4.685.327.144	10.527.289.332
Chi phí khác	3.243.630.149	2.624.648.394
Chi phí khác	8.106.445.720	28.753.347.947
	109.373.517.349	46.231.990.781

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	2013	2012
	VND	VND
Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn	-	7.049.066.056
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	3.439.900.937	1.040.061.739
	3.439.900.937	8.089.127.795

Công ty có các khoản ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong 30 năm; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.
- Công ty con - BSR-BF được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm tính từ ngày dự án Nhà máy sản xuất Bio-Ethanol nhiên liệu bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và 25% cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2013	2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.102.049.999.369	121.669.882.501.553
Chi phí công cụ, dụng cụ	21.377.698.897	13.908.364.183
Chi phí nhân công	557.250.756.149	498.375.883.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.284.047.470.903	2.272.768.065.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.316.684.850.260	1.766.693.752.320
Chi phí khác bằng tiền khác	212.154.379.457	52.078.333.785
	139.493.565.155.035	126.273.706.900.215

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), và phần vốn thuộc sở hữu của Công ty mẹ (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản vay	48.643.017.160.131	42.649.779.808.363
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	23.625.847.644.787	8.810.845.046.856
Nợ thuần	25.017.169.515.344	33.838.934.761.507
Vốn chủ sở hữu	26.734.760.960.704	21.881.255.997.213
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,94	1,55

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.625.847.644.787	8.810.845.046.856
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.000.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.138.944.559.317	15.671.016.906.721
Đầu tư dài hạn khác	15.444.000.000	15.444.000.000
Tổng cộng	38.782.236.204.104	24.497.305.953.577
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	48.643.017.160.131	42.649.779.808.363
Phải trả người bán và phải trả khác	10.585.986.203.307	11.875.528.511.306
Chi phí phải trả	1.350.841.998.710	487.078.417.804
Tổng cộng	60.579.845.362.148	55.012.386.737.473

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Hiện tại, Công ty đang thực hiện lập các phương án để thực hiện phòng ngừa ảnh hưởng của rủi ro về biến động chênh lệch tỷ giá hối đoái và dự kiến sẽ thực hiện trong các năm sắp tới.

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Rủi ro thị trường (Tiếp theo)***

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	183.099.441.212	247.488.068.909	36.712.786.060.482	41.488.528.952.848
Euro (EUR)	69.915	150.266	1.021.904.118	2.467.204.569
Bảng Anh (GBP)	-	-	-	870.524.789

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Euro và bảng Anh.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng 10% thì lợi nhuận/(lỗ) trước thuế trong năm của Công ty sẽ bị ảnh hưởng như sau:

	2013	2012
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(3.652.968.661.927)	(4.124.104.088.394)
Euro (EUR)	(102.183.420)	(246.705.430)
Bảng Anh (GBP)	-	(87.052.479)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp. Số gốc vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi được phản ánh qua bảng sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	31.950.866.060.131	24.436.738.068.363
Vay theo lãi suất cố định	16.692.151.100.000	18.213.041.740.000
	48.643.017.160.131	42.649.779.808.363

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận/(lỗ) trước thuế của Công ty sẽ bị ảnh hưởng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất (Tiếp theo)

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận/(lỗ) trước thuế
		VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013		
VND	+200	(639.017.321.203)
VND	-200	639.017.321.203
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012		
VND	+200	(488.734.761.367)
VND	-200	488.734.761.367

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác. Hội đồng Thành viên của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Hiện tại, Công ty thực hiện xác định giá bán ra tương quan theo giá thị trường thế giới để giảm thiểu rủi ro do việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa mua vào.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.625.847.644.787	-	-	23.625.847.644.787
Đầu tư ngắn hạn	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.138.944.559.317	-	-	15.138.944.559.317
Đầu tư dài hạn khác	-	15.444.000.000	-	15.444.000.000
Tổng cộng	38.766.792.204.104	15.444.000.000	-	38.782.236.204.104
31/12/2013				
Các khoản vay	26.471.735.653.883	13.330.214.893.275	8.841.066.612.973	48.643.017.160.131
Phải trả người bán và phải trả khác	10.585.986.203.307	-	-	10.585.986.203.307
Chi phí phải trả	1.350.841.998.710	-	-	1.350.841.998.710
Tổng cộng	38.408.563.855.900	13.330.214.893.275	8.841.066.612.973	60.579.845.362.148
Chênh lệch thanh khoản thuần	358.228.348.204	(13.314.770.893.275)	(8.841.066.612.973)	(21.797.609.158.044)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.810.845.046.856	-	-	8.810.845.046.856
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.671.016.906.721	-	-	15.671.016.906.721
Đầu tư dài hạn khác	-	15.444.000.000	-	15.444.000.000
Tổng cộng	24.481.861.953.577	15.444.000.000	-	24.497.305.953.577
31/12/2012				
Các khoản vay	16.294.025.079.860	15.557.325.061.103	10.798.429.667.400	42.649.779.808.363
Phải trả người bán và phải trả khác	11.875.528.511.306	-	-	11.875.528.511.306
Chi phí phải trả	487.078.417.804	-	-	487.078.417.804
Tổng cộng	28.656.632.008.970	15.557.325.061.103	10.798.429.667.400	55.012.386.737.473
Chênh lệch thanh khoản thuần	(4.174.770.055.393)	(15.541.881.061.103)	(10.798.429.667.400)	(30.515.080.783.896)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam
 Các công ty con, liên doanh, liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Mối quan hệ

Chủ sở hữu
 Công ty liên kết
 Cùng chủ sở hữu

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	43.395.129.440.933	28.995.426.467.391
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí miền Trung Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Chi nhánh Quảng Ngãi Công ty Cổ phần Vận tải dầu Phương Đông Việt Trường Cao đẳng Nghề dầu khí Công ty Cổ phần Vận tải sản phẩm khí quốc tế	892.975.470.260 45.723.712.634 1.318.356.730.163 2.011.928.446.168 1.612.017.480.833 4.816.004.397.916 1.100.503.924.027 871.576.009.195 70.975.257.927 3.877.939.793 -	674.325.745.854 54.474.083.888 2.337.948.955.371 1.824.461.041.454 2.704.827.108.581 17.192.344.482.974 937.553.896.652 715.618.298.726 60.200.001.177 4.016.477.099 68.181.818 -
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Trung Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Miền Trung Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam (EIC) Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.950.800 - 1.261.761.957 4.992.391.428 - 196.346.884 137.256.755.564 147.674.680.291	7.558.696.773 19.687.179.245 3.426.701.688 2.964.270.612 90.635.883 - -
	<u>56.430.456.696.773</u>	<u>55.535.151.083.732</u>

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây (Tiếp theo):

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	VND	VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	120.971.915.885.338	106.214.136.773.185
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	248.594.505.161	225.025.092.507
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Quảng Ngãi	-	80.799.544
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.114.133.398.028	861.559.147.470
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	214.196.352.911	38.771.674.275
Công ty Cổ phần Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	-	43.376.497.856
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển	36.907.481.782	45.263.637.424
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Miền Trung	(195.383.035)	1.378.713.637
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí	62.337.417.750	44.587.179.117
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	25.427.122.274	23.142.693.614
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	67.386.773.971	46.301.815.613
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	17.058.260.270	16.773.895.160
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	3.812.425.000	3.821.139.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	5.463.946.541	4.827.475.580
Công ty TNHH MTV Kiểm định kỹ thuật an toàn Dầu khí Việt Nam (PVTSR)	(5.850.000)	2.506.265.328
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	926.472.635	704.556.775
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung	19.631.277.200	11.522.399.791
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	10.780.945.440	10.267.923.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu dầu khí Vidamo	7.094.759.935	7.409.070.716
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và phát triển chế biến Dầu khí	6.100.485.206	19.919.714.294
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam- CTCP- chi nhánh Miền Trung	3.127.387.100	6.612.536.000
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	336.538.514.392	309.008.774.544
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	49.523.344.939	53.876.937.246
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Dầu khí-Công ty Cổ phần	691.364.016	1.527.991.920
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	7.947.450.666.242	9.956.389.911.043
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	43.973.672.541	12.252.311.454
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	899.698.750	190.000.000
Ban Quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	(175.451.564)	-
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	12.160.000	-
Chi nhánh Viện dầu khí Việt Nam (TP.HN) - Trung tâm nghiên cứu và phát triển an toàn và môi trường dầu khí	198.369.500	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.292.956.395	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam-Trung tâm Ứng dụng & Chuyển giao công nghệ	10.363.071.400	-
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty CP vận tải Dầu khí Cửu Long	190.352.000	-
Chi nhánh Viện Dầu Khí Việt Nam - Trung tâm lưu trữ dầu khí	2.132.393.590	-
Chi nhánh Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP tại Hà Nội	5.579.295.599	-
Công ty CP Máy- Thiết bị Dầu Khí	708.262.600	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	28.500.000	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam -Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển chế biến Dầu khí (TP Hà Nội)	249.996.665	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	2.012.598.544	3.441.998.226
	<u>131.216.363.429.116</u>	<u>224.178.813.697.504</u>

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây (Tiếp theo):

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	VND	VND
Mua vốn góp		
Tổng công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp dầu khí-Petrosetco	15.920.000.000	-
Mua tài sản		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Miền Trung	120.222.845.365	-
Các khoản tài trợ		
Công ty cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	5.980.819.450	-
Số dư chủ yếu với các bên liên quan:		
	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Quản lý dòng tiền		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)	-	701.165.408.844
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	1.183.165.689	4.965.726.344
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.292.134.065	12.600.000
Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	177.458.276.370	269.822.257.382
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	302.817.039.187	203.987.971.663
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	197.445.394.217	302.354.186.669
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	195.727.956.240	122.724.492.488
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	836.080.938	795.428.848
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP	70.236.102.022	85.029.016.775
Công ty TNHH MTV Hóa phẩm Dầu khí Miền Trung	140.038.470	195.494.375
Tổng Công ty Dầu Việt Nam- Công ty TNHH MTV	3.867.284.880.945	2.931.191.228.142
Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	-	909.954.099.632
Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí	128.629.759.947	118.947.375.249
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	11.984.932.847	19.090.608.543
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	-	35.317.838.101
Ban Quản lý dự án nhà máy lọc dầu Dung Quất	-	81.722.400
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam (EIC)	190.345.915	69.315.199
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	2.298.830.807
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	41.851.582.231	-
	<u>5.003.077.689.083</u>	<u>5.006.838.192.617</u>

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***36. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ ĐƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan (Tiếp theo):

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trả trước nhà cung cấp		
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	-	625.655.482
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hoá Dầu khí	-	-
Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm nghiên cứu và phát triển chế biến dầu khí	308.537.809	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm lưu trữ Dầu khí	-	706.847.813
Chi nhánh Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần tại TP.Hồ Chí Minh	-	1.841.167.547
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam-Trung tâm Ứng dụng & Chuyển giao công nghệ	4.655.910.600	2.077.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	51.438.103.035	80.483.668.016
Công ty Cổ phần khảo sát kiểm định công trình Dầu khí Việt Nam	176.335.800	176.335.800
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ dầu khí biển	2.517.292.242	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	83.432.910	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền bắc Việt Nam	577.723.410	-
Công ty TNHH MTV Kiểm định kỹ thuật an toàn Dầu khí Việt Nam (PV TSR)	776.194.980	-
Tổng công ty công nghệ năng lượng dầu khí Việt Nam - CN Miền Trung	259.399.800	-
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	330.000.000	-
	61.122.930.586	85.910.674.658
Vay ngắn hạn, dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)	476.715.773.108	1.100.400.675.601

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan (Tiếp theo):

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	179.543.617.961	187.504.014.690
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	175.580.955	262.719.105
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	-
Công ty Cổ phần Thể thao-Văn hoá Dầu khí	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí miền Trung	1.984.378.450	1.728.844.200
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	18.468.438.076	39.394.025.940
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển	-	2.066.829.920
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	7.927.168.721
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP	999.164.130	25.572.123.058
Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm nghiên cứu và phát triển chế biến dầu khí	812.751.702	4.243.919.611
Tổng Công ty Dầu Việt Nam- Công ty TNHH MTV	10.061.170.687.382	10.638.840.620.041
Công ty TNHH Dịch Vụ kỹ thuật dầu khí Biển	700.859.500	356.174.500
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	10.419.853.592	2.952.089.640
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	1.843.228.880	2.218.792.101
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung	1.473.657.200	1.297.635.200
Công ty Cổ phần Hóa dầu dầu khí Vidamo	3.203.662.246	2.683.057.300
Trường Cao đẳng Nghề dầu khí	13.167.670.334	4.998.078.319
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam- CTCP- CN Miền Trung	-	876.525.320
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng dầu khí Việt Nam	183.600.585	183.600.585
Ban Quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	-	192.966.721
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Miền Trung	11.197.795.930	7.918.807.108
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Kiểm tra không phá hủy Dầu khí Việt Nam	-	1.796.449.312
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí	595.305.598	1.270.819.482
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	-	574.880.377
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	22.910.857.634	24.174.497.615
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	-	12.697.383.748
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC (PV EIC-TSR)	-	1.201.090.000
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	17.422.876.023	21.946.672.601
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hoá Dầu khí	-	39.671.960
Chi nhánh Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - Công ty Cổ phần tại Hà Nội	-	104.563.250
Chi nhánh Viện dầu khí Việt Nam-Trung tâm nghiên cứu Kinh tế & Quản lý Dầu khí (EMC)	-	155.166.190
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	-	256.100.000
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Bắc Trung Bộ	-	911.739.244
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	1.292.316.724
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	2.457.869.542	4.648.629.646
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	2.218.391.955	5.577.424.683
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty CP vận tải Dầu khí Cừu Long	52.712.000	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	969.268.625	-
Công ty CP Máy- Thiết bị Dầu Khí	323.454.516	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	22.242.000	-
	10.352.317.924.816	11.007.865.396.912

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan (Tiếp theo):

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải trả khác		
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	-	602.264.414.399
Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Trung	20.000.000	20.000.000
Phải thu khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	118.206.748.215
Công ty Cổ phần Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	-	39.939.900
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam-Chi nhánh Quảng Ngãi	-	758.333.333
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	18.176.777.777	-

37. CÁC KHOẢN CAM KẾTCam kết mua hàng và sử dụng dịch vụ:

Theo Hợp đồng nguyên tắc số 189/PVOIL-BSR/06-10/K tháng 6 năm 2010 về việc cung cấp dầu thô cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất giữa Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) và Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (BSR), PV Oil sẽ đóng vai trò đầu mối cung cấp toàn bộ khối lượng dầu thô cần thiết đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật do BSR quy định để bảo đảm cho Nhà máy lọc dầu Dung Quất vận hành hiệu quả, PV Oil sẽ thay mặt BSR hoặc trên cơ sở ủy thác của BSR tổ chức tham gia đấu thầu, chào hàng cạnh tranh hoặc/và đàm phán trực tiếp với nhà cung cấp để đảm bảo cung cấp dầu thô cho BSR đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

Theo Hợp đồng số 120904/BSR-QBC ngày 09/4/2012 giữa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (BSR) và Công ty QUAD Personnel Consultant (O&M Contractor), Quad sẽ cung cấp cho BSR dịch vụ quản lý, vận hành và sửa chữa Nhà máy lọc dầu Dung Quất và Nhà máy Polypropylene (bao gồm cả dịch vụ hướng dẫn, đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân viên) trong thời gian 12 tháng với giá trị hợp đồng dự kiến là 12.399.840 USD, hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết. Đến ngày 27/3/2013, hai bên ký Phụ lục hợp đồng số 01, gia hạn Hợp đồng số 120904/BSR-QBC thêm 12 tháng với giá trị hợp đồng dự kiến là 15.907.619 USD, phụ lục hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết.

Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất:

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất ký giữa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam-Công ty TNHH MTV (PV OIL), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (PETROLIMEX), Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam (VINAPCO), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (PV GAS)...., trong năm 2013 bên A sẽ cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với giá bán theo điều kiện FOB Dung Quất, LPG theo điều kiện CIF được xác định trên cơ sở giá tham chiếu quốc tế cộng thêm phụ phí thị trường và các khoản thu điều tiết, các khoản thuế nộp vào NSNN tương đương xăng dầu nhập khẩu.

